TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-PT
Ngày 24 - 5 - 2022
Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Lê Minh Đạt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2022/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 về " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn" do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị Ngọc T, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Ấp HTA, xã LH, huyện GT, tỉnh BT.

Tạm trú: Ấp TH, xã TCN, huyện CT, tỉnh TG; (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị M – Luật sư Công ty Luật TNHH D – Chi nhánh BT thuộc Đoàn Luật sư T; (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Tấn N, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Ấp HT A, xã LH, huyện GT, tỉnh BT; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đinh Thị Bé M - Luật sư Chi nhánh Văn phòng Luật sư ĐM thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; (có mặt).

- *Người làm chứng do nguyên đơn tự triệu tập:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1977; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TH, xã TCN, huyện CT, tỉnh TG.

2. Chị Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1991; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TH, xã TCN, huyện CT, tỉnh TG.

- *Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập:* Ông Đỗ Tấn T1, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã LH, huyện GT, tỉnh B.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn anh Đỗ Tấn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản hòa giải và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn là chị Dương Thị Ngọc T trình bày:

Chị và anh Đỗ Tấn N tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LH vào ngày 02/10/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị đi làm ở Công ty và sống chung với gia đình chồng. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng khi chị mang thai thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu liên quan đến tiền bạc chi tiêu trang trải cuộc sống. Lúc mang thai được 02 tháng, do sức khỏe chị không tốt nên chị nghỉ làm và ở nhà, chỉ có anh N đi làm nhưng thu nhập không cao, mọi thứ chị cần lo cho sinh hoạt hàng ngày hoặc cần chi tiêu thì 01 phần cha mẹ chồng lo, 01 phần cha mẹ ruột chị lo, còn lại chị phải bán vàng để trang trải và lo cho con.

Mâu thuẫn ngày càng nhiều đến tháng 11/2020 âm lịch, sau khi mẹ con chị về nhà mẹ ruột chị chơi, khi quay lại do chị và mẹ chồng có nói qua lại, mẹ chồng đuổi chị đi nên chị xin phép cho mẹ con chị về nhà ngoại một thời gian. Bên chồng chỉ cho một mình chị đi, không cho con đi theo nên một mình chị về nhà cha mẹ ruột chị ở. Khoảng 01 tuần sau bên chồng đem con qua cho chị vì con khóc, bệnh. Con ở với chị được 01 tuần thì bên chồng qua rước về, chị

không cho nhưng bên chồng giành giật con. Chị sợ con chị đau nên chị để cho bên chồng đem con đi (lúc này con chị được 11 tháng tuổi). Từ đó đến nay chị về thăm con được 02 lần (do tình hình dịch bệnh và do gia đình chồng ngăn cản không cho về). Lần 01 vào ngày 05/4/2021, chị qua thăm con và xin rước về chơi nhưng gia đình chồng không cho, hứa đến ngày 12/4/2021 (ngày Tòa án mời giải quyết) thì cho chị rước con về chơi. Lần 02 vào ngày 12/4/2021, khi chị đến thăm con thì gia đình chồng không cho chị đụng đến con, có xảy ra xô xát. Chị có trình báo trực tiếp đến Công an xã LH nhưng không được giải quyết. Sau đó chị gửi đơn trình báo qua đường bưu chính đến Công an xã LH và Hội Liên hiệp phụ nữ xã LH cũng không được giải quyết. Thời gian qua chị có gọi điện và nhắn tin cho chồng để hỏi thăm con thì anh N vẫn trả lời chị bình thường.

Chị và anh N có 01 con chung là Đỗ Ngọc Hân, sinh ngày 28/01/2020.

Về số vàng mà anh N tranh chấp, chị có ý kiến như sau:

- Khi đám hỏi bên chồng có cho riêng chị số vàng cưới là 08 chỉ vàng nữ trang 24k (01 chiếc lắc 03 chỉ, 01 dây chuyền 04 chỉ, 01 đôi bông 01 chỉ).

- Khi đám cưới bên chồng có cho riêng chị số vàng cưới là 01 chiếc vòng cổ 02 chỉ. Từ khi có con, chị không đi làm nên đã bán dần dần hết số vàng này để mua sữa và các đồ dùng cho con. Về thời gian bán vàng thì chị không nhớ rõ.

- Về số vàng nữ trang 3,5 chỉ vàng 24k: Khi đám cưới mẹ ruột chị cho riêng chị 01 chiếc lắc 02 chỉ, bà nội cho 01 nhẫn trơn 05 phân, mợ Hai cho 01 nhẫn trơn 01 chỉ. Sau khi cưới mẹ chị cho riêng chị 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 1,5 chỉ vàng 24k. Chị đi cùng anh N lấy số tiền 6.000.000 đồng này và 3,5 chỉ vàng 24k nêu trên đổi thành chiếc vòng tay 05 chỉ vàng 24k (vàng nữ trang). Số vàng này chị cũng đã bán lo cho con.

- 01 sợi dây chuyền do dì chồng cho con chị trong ngày đầy tháng, hiện chị đang giữ. Chị sẽ trả lại cho bên chồng sợ dây chuyền này (do được cho nên chị không biết loại vàng và trọng lượng bao nhiêu).

Chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Chị xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con. Chị cam kết nếu được trực tiếp nuôi con, chị sẽ chủ động chở con về thăm cha và ông bà nội, khoảng 02 đến 03 tháng 01 lần hoặc khi có dịp, chị không cản trở việc gia đình bên nội đến thăm nom cháu.

Trường hợp anh N đồng ý giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng thì chị tự nguyện giao lại cho anh N 1,25 chỉ vàng 24k, đây là sự tự nguyện của chị, không phải chia tài sản chung.

Chị và anh N không có tài sản chung và không có nợ chung.

Đối với 10 chỉ vàng cưới 24k, bên chồng cho riêng chị, chị đã bán lo cho con và trang trải cuộc sống trước khi chị và anh N không chung sống với nhau. Khi bán vàng, chị không báo cho anh N và không nhớ thời gian của những lần bán. Theo đơn khởi kiện ngày 05/3/2021, do chị không biết về quy định pháp luật nên chị xác định tài sản chung là 05 chỉ vàng 24k (đây là số vàng riêng của chị) và có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nhưng nay chị xác định lại 05 chỉ vàng 24K này là tài sản riêng của chị nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, tờ trình về việc yêu cầu được nuôi con, đơn yêu cầu hòa giải công khai chứng cứ vắng mặt, đơn xin xét xử vắng mặt, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu phản tố, bị đơn là anh Đỗ Tấn N và người đại diện theo ủy quyền của anh N (về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn) là anh Đỗ Hiệp Phát trình bày:

Anh N thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn. Chị T bỏ đi từ tháng 10/2020 và anh chị cũng sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh N đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là Đỗ Ngọc Hân, sinh ngày 28/01/2020. Hiện cháu Hân đang sống với anh. Anh N yêu cầu được trực tiếp nuôi con vì từ tháng 10/2020 chị T bỏ nhà đi, cháu Hân lúc đó 09 tháng tuổi, anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hân cho đến nay, cuộc sống cháu Hân ổn định và phát triển toàn diện, môi trường sống tốt bình thường. Do chị T không quan tâm chăm sóc cho cháu Hân nên anh N không đồng ý giao cho chị T trực tiếp nuôi con. Anh N yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống anh N và chị T có tài sản chung là 1,5 chỉ vàng 24K được mua sau khi kết hôn và 10 chỉ vàng 24K là vàng cưới gồm (01 đôi bông tay 01 chỉ, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ, 01 chiếc lắc tay 03 chỉ, 01 chiếc kiềng 02 chỉ). Ngoài ra, còn có 01 sợi dây chuyền 01 chỉ vàng 18K của con. Hiện toàn bộ số vàng này do chị T đang giữ. Anh N đồng ý giao cho chị T 01 đôi bông 01 chỉ, còn lại 09 chỉ vàng cưới và 1,5 chỉ vàng 24K, anh N yêu cầu chia đôi. Giá vàng là 5.240.000 đồng/chỉ, số tiền anh N yêu cầu nhận là 27.510.000 đồng.

Trường hợp Tòa án giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng thì anh không cấp dưỡng nuôi con. Theo đơn phản tố anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi 09 chỉ vàng cưới 24K (vàng nữ trang) và 1,5 chỉ vàng 24K (vàng nữ trang) được mua trong thời kỳ hôn nhân như chị T trình bày, nay anh rút lại yêu cầu chia đôi 1,5 chỉ vàng 24K, chỉ yêu cầu chia đôi 09 chỉ vàng 24K.

Về nợ chung: Không có.

Chị T và anh N đều thống nhất giá vàng 24K, vàng nữ trang là 5.250.000 đồng/chỉ và không yêu cầu giải quyết đối với 01 sợi dây chuyền của con vì đây không phải là tài sản chung của anh N và chị T.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 56, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Thị Ngọc T. Chị Dương Thị Ngọc T được ly hôn với anh Đỗ Tấn N.

2. Về con chung:

Không chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của anh Đỗ Tấn N.

Chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của chị Dương Thị Ngọc T.

Buộc anh Đỗ Tấn N giao cháu Đỗ Ngọc Hân, sinh ngày 28 tháng 01 năm 2020 cho chị Dương Thị Ngọc T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Hân đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc chị Dương Thị Ngọc T không yêu cầu anh Đỗ Tấn N cấp dưỡng cho con.

Anh Đỗ Tấn N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh N.

Vì lợi ích của con, cha, mẹ có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Đỗ Tấn N về việc yêu cầu chia đôi 09 chỉ vàng 24K (vàng nữ trang).

Buộc chị Dương Thị Ngọc T có nghĩa vụ giao cho anh Đỗ Tấn N giá trị 4,5 chỉ vàng 24K (vàng nữ trang) với số tiền là 23.625.000 đồng (hai mươi ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Dương Thị Ngọc T về việc yêu cầu chia đôi 05 chỉ vàng 24K.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung anh Đỗ Tấn N về việc yêu cầu chia đôi 1,5 chỉ vàng 24K.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc chị Dương Thị Ngọc T và anh Đỗ Tấn N cùng trình bày anh chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022, anh Đỗ Tấn N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm (kháng cáo về phần nuôi con chung). Anh N yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung, anh yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con là cháu Đỗ Ngọc Hân, sinh ngày 28/01/2020 vì anh đã nuôi cháu Hân từ lúc chị T bỏ nhà đi khi đó cháu Hân mới 09 tháng tuổi, anh đã nuôi cháu Hân từ đó đến nay, anh cho rằng chị T không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho cháu Hân nên anh không đồng ý giao cháu Hân cho chị T nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Đỗ Tấn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; chị Dương Thị Ngọc T không thỏa thuận được với anh N về nội dung kháng cáo, chị T yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày:

Tháng 12/2020, khi chị T về nhà cha mẹ ruột sống ở tỉnh Tiền Giang, do gia đình bên chồng không cho chị T đem con theo nên buộc chị T phải đi một mình. Khi anh N qua rước con về đến khi chị T nộp đơn khởi kiện cho Tòa án, do tình hình dịch bệnh Covid-19, việc đi lại giữa 02 tỉnh rất khó, chị T có thời gian điều trị bệnh 01 tuần và ngay dịp tết nên chị không có qua thăm con. Sau khi chị T nộp đơn tại Tòa án cho đến nay, chị T qua thăm con được 03 lần, lần 01 và lần 03 thì chị được ẵm con, lần 02 chị T chỉ nhìn con vì bị gia đình anh N ẵm con đi chỗ khác. Chị T không có bỏ con, không có giao con cho anh N nuôi. Chị T có nhà ở chung với cha mẹ, có việc làm tạo ra thu nhập ổn định, công việc của chị T có thể đem hàng về nhà làm, chị T có cha mẹ phụ hỗ trợ

nuôi cháu Hân, nhà chị T cũng ở gần trường học. Do cháu Hân là con gái, cháu Hân dưới 36 tháng tuổi và chị T có thu nhập ổn định như đã trình bày nên cấp sơ thẩm quyết định giao cho chị T được quyền trực tiếp nuôi cháu Hân là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Tấn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N trình bày:

Chị Dương Thị Ngọc T bỏ đi từ tháng 12/2020, khi con chung còn nhỏ, anh Đỗ Tấn N trực tiếp nuôi con, chăm lo cho con phát triển tốt, anh N có thu nhập ổn định mỗi tháng là 12.000.000 đồng theo xác nhận của chủ kinh doanh. Ngoài ra, anh N là con một trong gia đình, là quân nhân xuất ngũ, là công dân tốt tại địa phương, không có vi phạm pháp luật. Vì vậy, anh N đủ điều kiện để tiếp tục nuôi con. Đối với người làm chứng là mẹ ruột và thiếm của chị T nên việc làm chứng không khách quan. Mặt khác, theo xác nhận ngày 09/5/2022 thì chị T không có thăm con kể từ sau khi hết đợt phòng dịch Covid-19. Anh N nuôi cháu Hân từ lúc cháu Hân còn nhỏ nhưng anh N vẫn nuôi con tốt, cho cháu Hân đi học đầy đủ, điều kiện môi trường nuôi dưỡng cháu Hân rất tốt và ổn định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Tấn N, sửa bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung; chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi con của anh Đỗ Tấn N. Ghi nhận việc anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trình bày: Bà là mẹ ruột của chị T, khi cháu Hân đang sống với chị T thì anh N và gia đình anh N qua rước cháu về, chị T không đồng ý nhưng anh N vẫn bắt cháu đem về, anh N còn nói mỗi bên nuôi 10 ngày.

Người làm chứng chị Phạm Thị Thu H2 trình bày: Chị là thiếm của chị T, mỗi lần chị T về thăm con thì chị có đi cùng và chứng kiến, lần 01 và lần 03 thì chị T được ẵm con, lần 02 thì không được ẵm và các bên xảy ra xô xát.

Người làm chứng ông Đỗ Tấn T1 trình bày: Ông là cha ruột của anh Đỗ Tấn N, ông cho rằng anh N nuôi con từ lúc con còn nhỏ. Khi chị T và gia đình chị T đến thăm con thì gia đình ông vẫn cho thăm bình thường, không có ngăn cản. Ông chỉ không đồng ý cho chị T rước con về bên gia đình chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Tấn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Tấn N và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Đỗ Tấn N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Chị Dương Thị Ngọc T và anh Đỗ Tấn N tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 02/10/2018 tại Ủy ban nhân dân xã LH, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Theo chị T và anh N trình bày trong quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được và anh chị đã không chung sống với nhau từ tháng 12/2020 cho đến nay nên chị T yêu cầu xin ly hôn, anh N đồng ý ly hôn. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị T để giải quyết cho chị T được ly hôn với anh N, giải quyết về chia tài sản, giao cho chị T được quyền nuôi con chung, buộc anh N giao con cho chị T nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con; ghi nhận hai bên trình bày không có nợ chung. Các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về hôn nhân, về chia tài sản, về nợ chung, về án phí sơ thẩm nên những phần này phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[3] Về yêu cầu kháng cáo: Anh Đỗ Tấn N kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm (kháng cáo về phần nuôi con chung), anh yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh, sửa bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung, chấp nhận yêu cầu được tiếp tục nuôi con của anh. Anh N cho rằng chị T bỏ đi từ tháng 12/2020, khi đó cháu Hân mới 09 tháng tuổi, anh đã trực tiếp nuôi cháu Hân từ đó đến nay. Hiện nay anh có đủ điều kiện tiếp tục nuôi con. Anh cho rằng chị T không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho cháu Hân nên anh không đồng ý giao cháu Hân cho chị T nuôi dưỡng. Xét kháng cáo của anh N, nhận thấy: Cháu Đoàn Ngọc Hân sinh ngày 28/01/2020, tính đến ngày xét xử phúc thẩm thì cháu Hân mới 28 tháng tuổi. Tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc , nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*". Quá trình tiến hành tố tụng vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo cho anh N cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị T không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con nhưng anh N không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh vấn đề này. Theo văn bản xác nhận ngày 08/4/2021 của ông Trần Văn Nguyện (Bút

lục 23) thì chị T đang làm việc tại hộ kinh doanh may mặc, mức thu nhập hàng tháng là 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Như vậy, do con chung của chị T và anh N dưới 36 tháng tuổi, là con gái và chị T có việc làm ổn định, thu nhập hàng tháng đảm bảo cho việc nuôi con. Anh N kháng cáo cho rằng chị T không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho cháu Hân nên anh không đồng ý giao con cho chị T, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Chị T thì cho rằng trong thời gian chị bỏ đi, chị có đến thăm con và mua đồ cho con nhưng gia đình anh N ngăn cản không cho chị thăm con và có lời lẽ chửi mắng xúc phạm chị. Lời trình bày này của chị T phù hợp với văn bản xác nhận ngày 12/4/2021 của chị Phạm Thị Thu Hằng (Bút lục 26) nên có cơ sở xác định lý do chị T không thực hiện được quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hân là do gia đình anh N ngăn cản. Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị T cho rằng không có thỏa thuận để cho anh N nuôi con, anh N cũng thừa nhận việc này. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cho chị T được quyền trực tiếp nuôi cháu Đỗ Ngọc Hân là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị T có quyền yêu cầu anh N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Hân. Tuy nhiên, do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy anh Đỗ Tấn N kháng cáo nhưng anh không có chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình tại phiên tòa phúc thẩm nên không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Đỗ Tấn N không được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Tấn N.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 33, 56, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về con chung:

Không chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của anh Đỗ Tấn N.

Chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của chị Dương Thị Ngọc T.

Buộc anh Đỗ Tấn N giao cháu Đỗ Ngọc Hân, sinh ngày 28 tháng 01 năm 2020 cho chị Dương Thị Ngọc T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận việc chị Dương Thị Ngọc T không yêu cầu anh Đỗ Tấn N cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đỗ Tấn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Đỗ Ngọc Hân mà không ai được cản trở. Nếu anh N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hân thì chị Dương Thị Ngọc T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom cháu Hân của anh N.

Chị Dương Thị Ngọc T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trần Linh Tuấn trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, theo yêu cầu của anh Đỗ Tấn N, chị Dương Thị Ngọc T hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Các nội dung khác về hôn nhân, tài sản chung, nợ chung và án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Anh Đỗ Tấn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004595 ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Anh N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS h. Giồng Trôm;
- Ủy ban nhân dân xã LH, huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt